

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐOAN HÙNG
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 24 - 01 - 2025
V/v Tranh chấp Hôn nhân gia đình

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐOAN HÙNG - TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Duyên

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Văn Võ

Ông Nguyễn Trí Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Minh Thắng - Thư ký TAND huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đoan Hùng tham gia phiên tòa: Bà Vũ Kim Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 193/2024/TLST-HNGĐ, ngày 09 tháng 12 năm 2024, về việc “Tranh chấp hôn nhân gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2025/QĐXX-ST, ngày 08 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Bùi Thị T, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Khu I, xã N, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Anh Nguyễn Ban M, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Khu I, xã N, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ.

(Chị T và anh M đều có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện và nội dung tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Bùi Thị T trình bày:

Chị và anh Nguyễn Ban M đăng ký kết hôn ngày 31/10/2001 tại UBND xã N, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ, trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, không bị ai ép buộc. Trong quá trình vợ chồng chung sống, do có bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung nên vợ chồng thường xuyên xảy ra va chạm. Mặt khác, anh M còn thường xuyên uống rượu và sau đó có dọa nạt, đánh chị... Đến đầu năm 2024, mâu thuẫn trầm trọng, chị không thể tiếp tục chung sống với anh M được nữa nên quyết định sống ly thân, chị đã dọn về nhà mẹ đẻ gần đó để ở. Đến nay,

chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không có hạnh phúc nên chị khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Ban M.

Về con chung: Chị và Nguyễn Ban M có 02 con chung với nhau là Nguyễn Thị T1, sinh ngày 14/8/2002 và Nguyễn Văn C, sinh ngày 26/01/2009. Sau khi ly hôn, cháu T1 đã trưởng thành nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết còn cháu C đang ở cùng chị, chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu C, không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con cùng chị.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: Chị T không đề nghị Tòa án giải quyết.

2. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Nguyễn Ban M nhưng anh M vắng mặt các buổi làm việc và tại phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Tòa án đã tiến hành xác minh thu thập chứng cứ tại xã N và làm việc với bị đơn là anh Nguyễn Ban M. Kết quả xác minh và lời khai của anh M hoàn toàn phù hợp với lời khai của nguyên đơn là chị Bùi Thị T về quan hệ hôn nhân, con chung và nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn của vợ chồng.

Nội dung trong lời khai anh Nguyễn Ban M xác nhận: Vợ chồng anh có xảy ra mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm trong sinh hoạt và làm ăn nên đã sống ly thân từ nhiều tháng nay, hai bên không còn liên lạc với nhau nữa. Tuy nhiên, anh xác định vẫn còn tình cảm với chị T nên không đồng ý ly hôn. Về con chung: Cháu T1 đã trưởng thành nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết, anh có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu C, nếu cháu C có nguyện vọng ở với chị mẹ là chị T thì anh cũng tôn trọng và đồng ý. Anh không đề nghị cấp dưỡng. Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: Không đề nghị Tòa án giải quyết. Đối với các văn bản tố tụng Tòa án anh đều nhận được nhưng anh không đến Tòa án làm việc, anh đề nghị cho anh được vắng mặt khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

3. Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đoan Hùng phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn là chị T đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn là anh M không thực hiện quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, không đến Tòa án làm việc theo giấy triệu tập, thông báo của Tòa án.

Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Bùi Thị T được ly hôn anh Nguyễn Ban M.

Về con chung: Giao cho chị Bùi Thị T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Nguyễn Văn C, sinh ngày 26/01/2009, Anh M không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T vì chị tự nguyện không yêu cầu. Cháu Nguyễn Thị T1, sinh ngày 14/8/2002 đã thành niên nên Toà án không phải giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp không xem xét giải quyết trong vụ án này.

Về án phí: Chị Bùi Thị T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn là chị Bùi Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn đối với bị đơn là anh Nguyễn Ban M, nơi cư trú tại xã N, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. Do vậy, xác định vụ án có quan hệ tranh chấp về Hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt nhưng đã có đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do vậy, Toà án đã Quyết định đưa vụ án ra xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là hoàn toàn phù hợp các quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị T và anh Nguyễn Ban M được UBND xã N đăng ký kết hôn vào ngày 31/10/2001 trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và được cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn, đây là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống vì bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, không có trách nhiệm, tôn trọng và yêu thương nhau nên từ nhiều tháng nay chị T và anh M đã sống ly thân không còn quan tâm đến nhau nữa. Anh M xác định vẫn còn tình cảm với chị T nhưng không có biện pháp nào để hàn gắn lại tình cảm vợ chồng, xây dựng hạnh phúc gia đình. Kết quả thu thập chứng cứ và lời trình bày của đương sự cho thấy quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh M đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng kéo dài nếu cứ tiếp tục ràng buộc cũng không có hạnh phúc, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, chị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh M là có căn cứ phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Chị Bùi Thị T và anh Nguyễn Ban M đều xác nhận có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị T1, sinh ngày 14/8/2002 và cháu Nguyễn Văn C, sinh ngày 26/01/2009. Hiện nay, cháu T1 đã thành niên nên không đề

ngợi Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn, chị T và anh M đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung chưa thành niên là cháu C, thể hiện trách nhiệm của cha mẹ đối với con chung. Nguyện vọng của cháu Nguyễn Văn C là được trực tiếp mẹ nuôi dưỡng, chăm sóc và anh M cũng thể hiện quan điểm tôn trọng nguyện vọng của cháu. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung nên giao cháu C cho chị Bùi Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc là phù hợp. Anh M không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị T không yêu cầu.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: Chị T và anh M đều không yêu cầu Tòa án giải quyết và vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[3] Về án phí: Nguyên đơn là chị Bùi Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Bùi Thị T được ly hôn anh Nguyễn Ban M.

2. Về con chung: Cháu Nguyễn Thị T1, sinh ngày 14/8/2002 đã thành niên nên Tòa án không giải quyết. Giao cho chị Bùi Thị T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Nguyễn Văn C, sinh ngày 26/01/2009, Anh M không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, anh M không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp không xem xét giải quyết trong vụ án này.

4. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Bùi Thị T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0002408, ngày 09/12/2024, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ. Xác nhận chị T đã nộp đủ án phí.

Báo cho các đương sự (vắng mặt) tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết bản án, để đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện, tỉnh;
- Chi cục THADS huyện Đoan Hùng;
- UBND xã Ngọc Quan;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Bùi Thị Duyên